CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Trung Đô

Ngày 30/06/2025	8,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-5.4%	-	-

DT thuần
Q2/25
131
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 43.5| 50.0%
YoY: ▼13.0| -8.8%

LN thuần
Q2/25
1.27
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 21.0| 106%
YoY: ▼3.15| -71.2%

LN sau thuế
Q2/25
0.27
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 21.5| 101%
YoY: ▼0.34| -55.2%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
8.4%
YoY: +/-▲ 19.8%

ROE (TTM)
Q2/25
1.8%
YoY: +/-▼ 0.0%

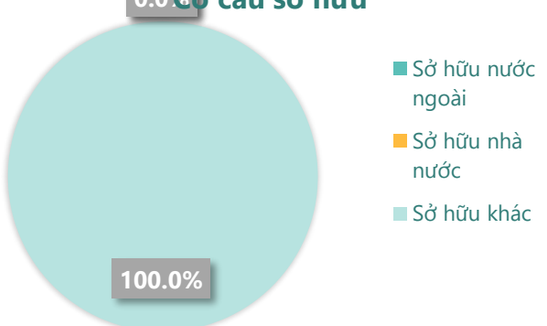
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,700 - 14,279
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	261
Số lượng CPLH (CP)	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	790
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.22
EPS	438
P/E	19.8

DT thuần
6T 2025
219
tỷ VNĐ
YoY: ▼14.0| -5.9%

LN thuần
6T 2025
-18.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.80| -26.1%

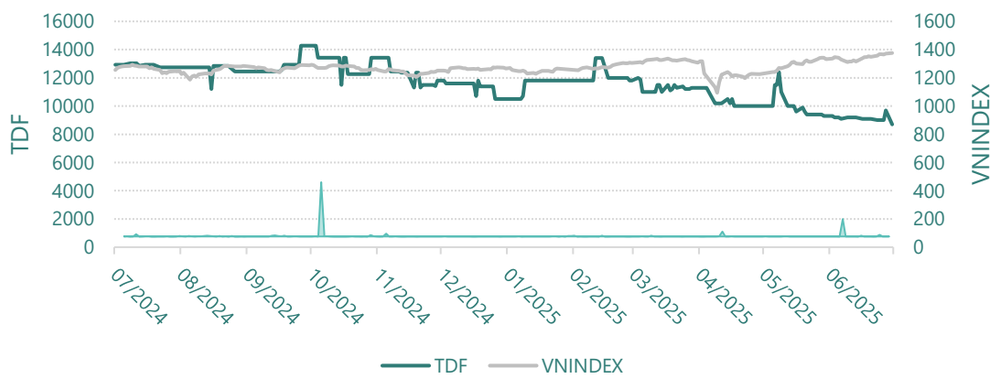
LN sau thuế
6T 2025
-20.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.80| -9.8%

Cơ cấu sở hữu

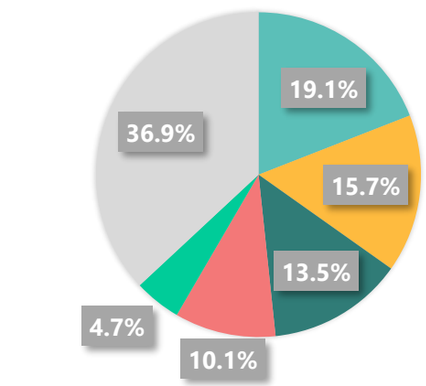


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

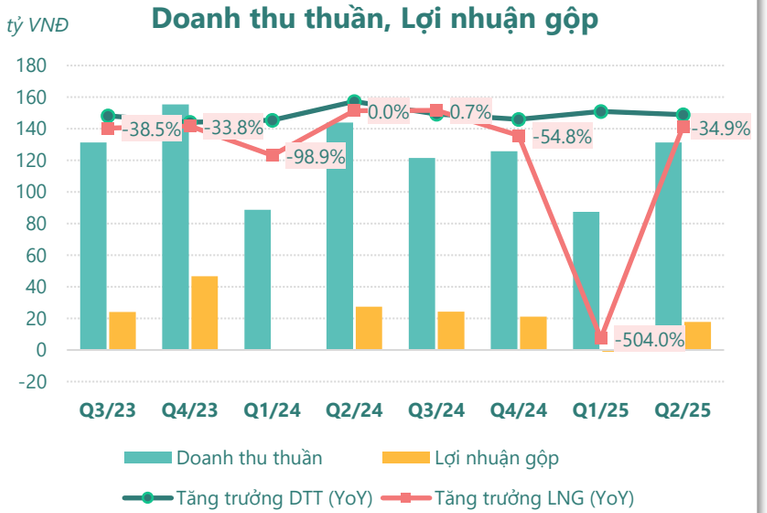


- Nguyễn Thị Mỹ Cảnh
- Nguyễn Hồng Sơn (Chủ tịch HĐQT)
- Nguyễn Hoàng Phương Nga (Thành viên HĐQT)
- Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP
- CTCP Phượng hoàng PNIX
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

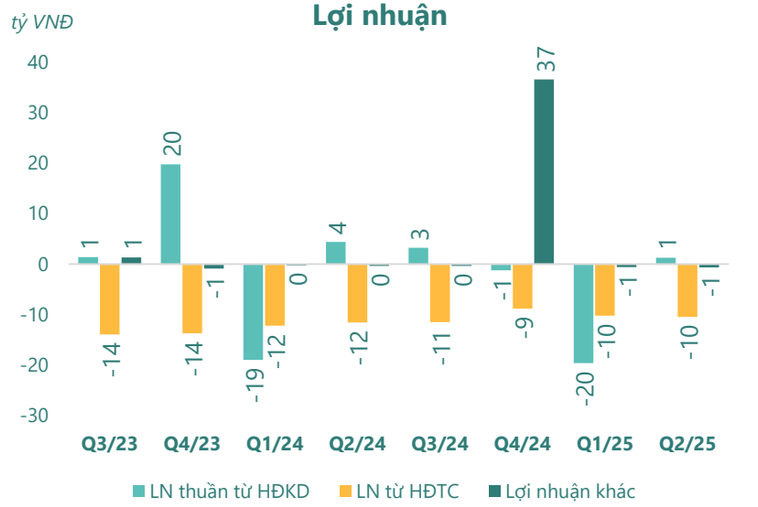
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



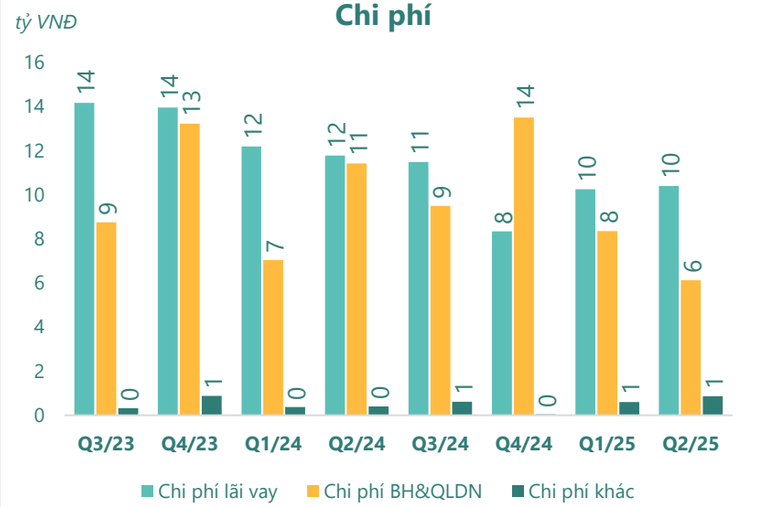
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



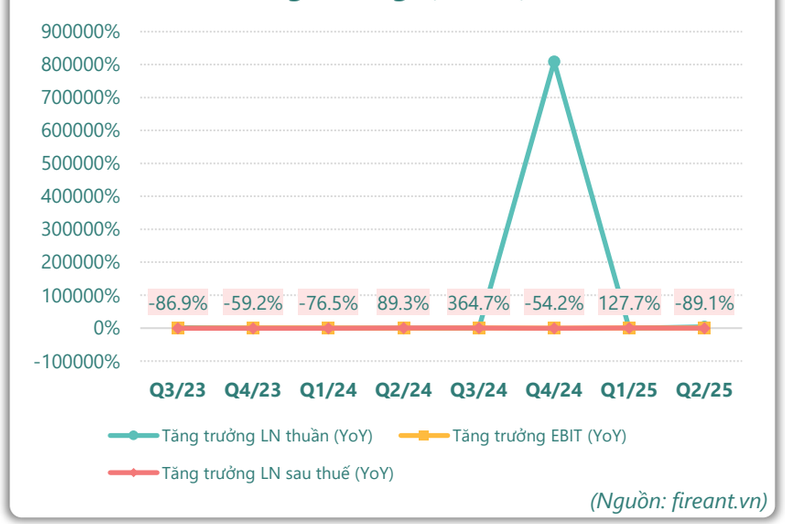
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



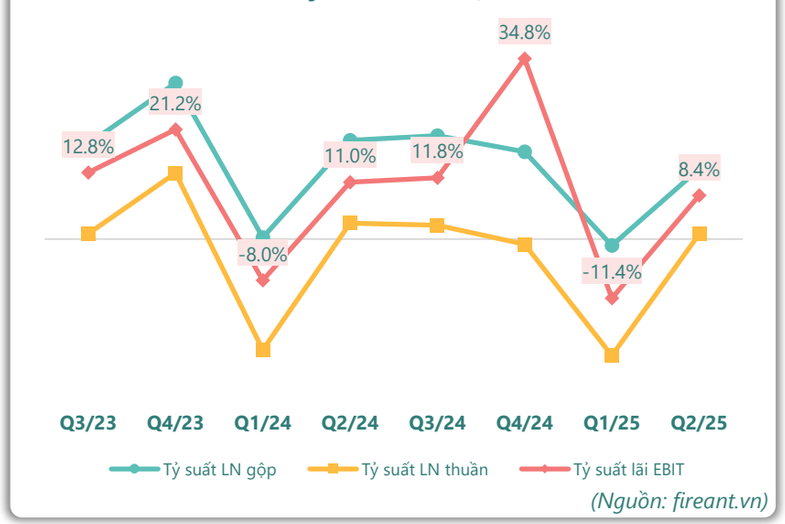
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



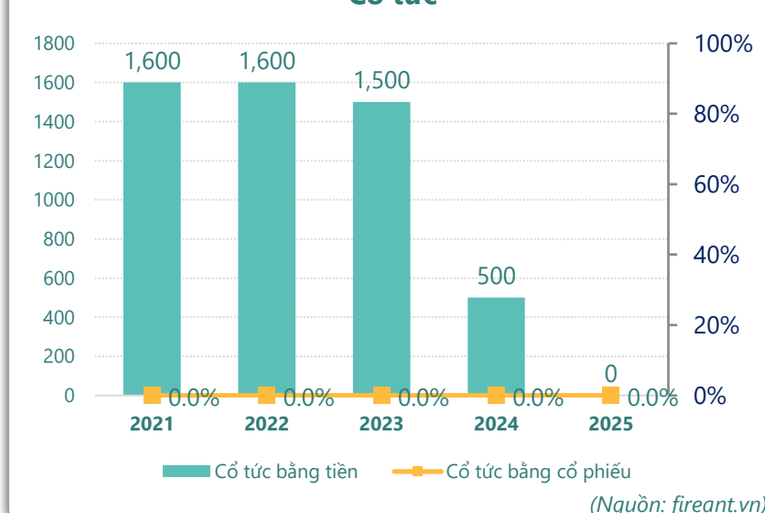
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

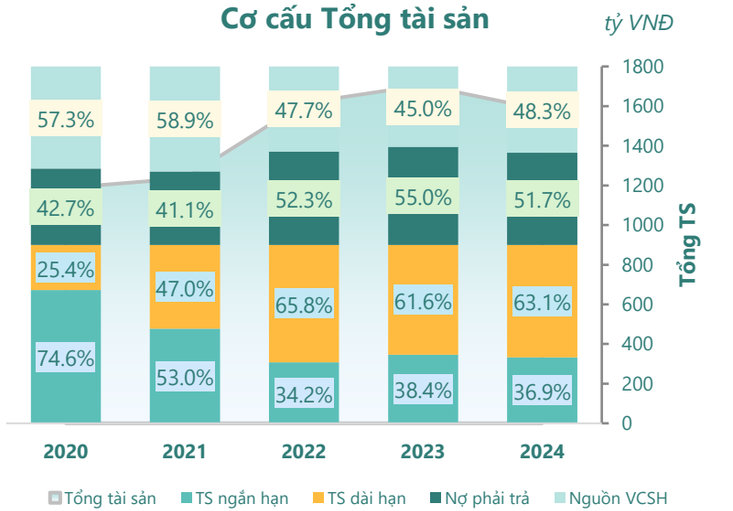
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

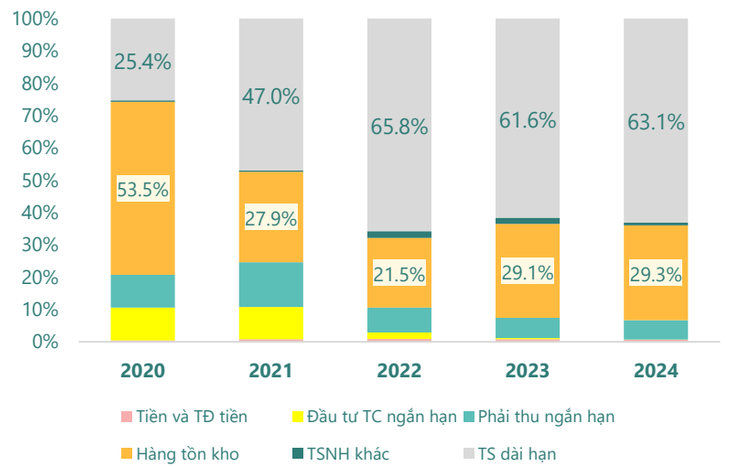
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



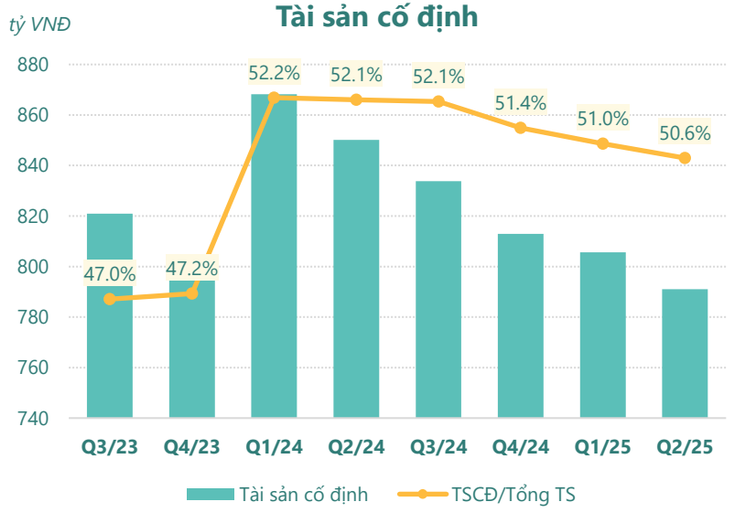
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



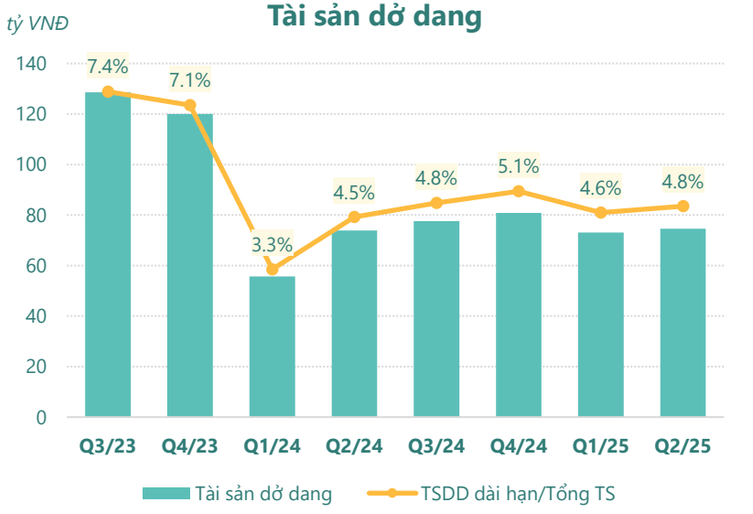
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



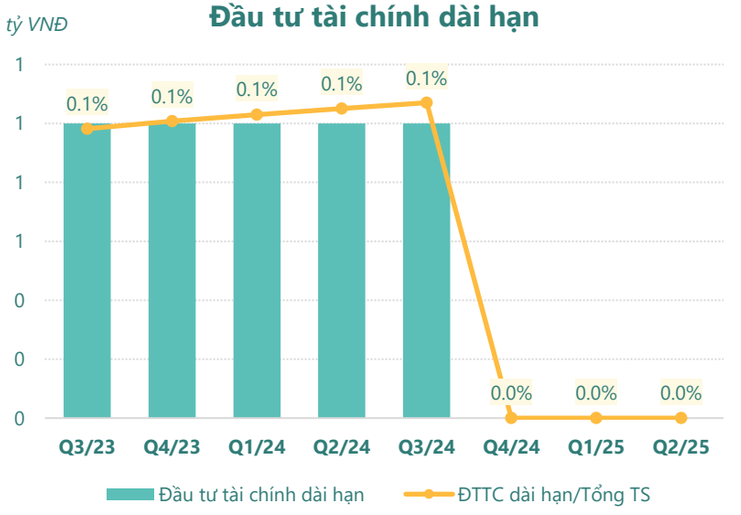
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



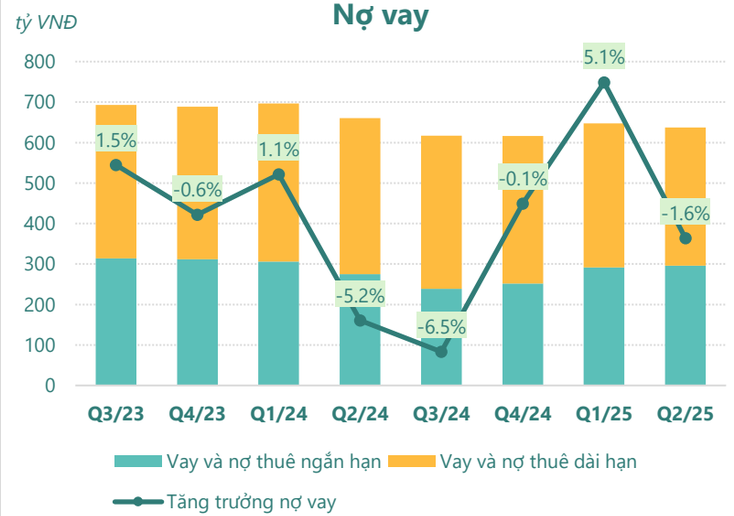
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

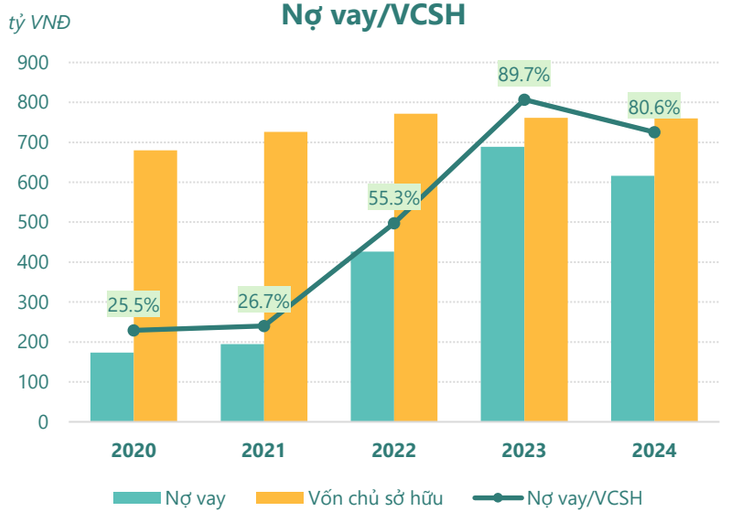
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

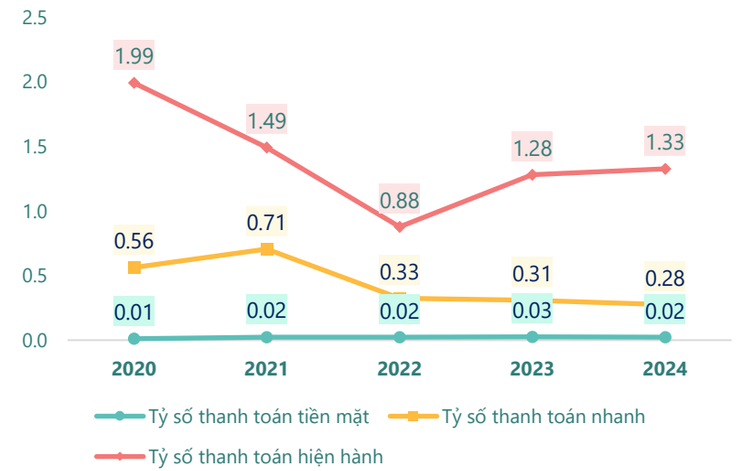
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



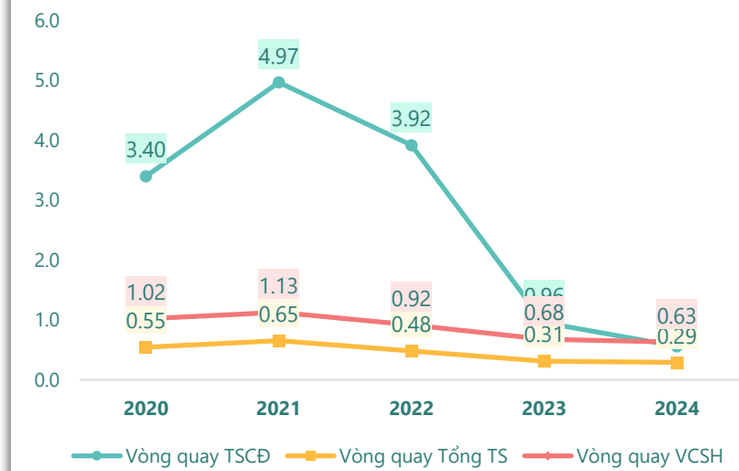
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



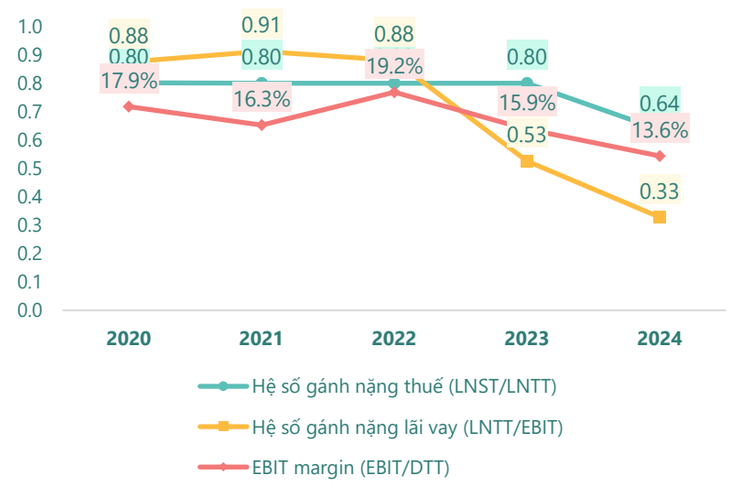
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



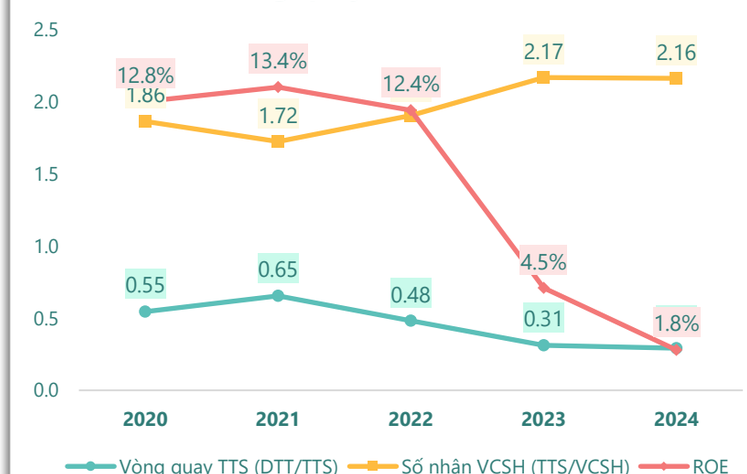
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



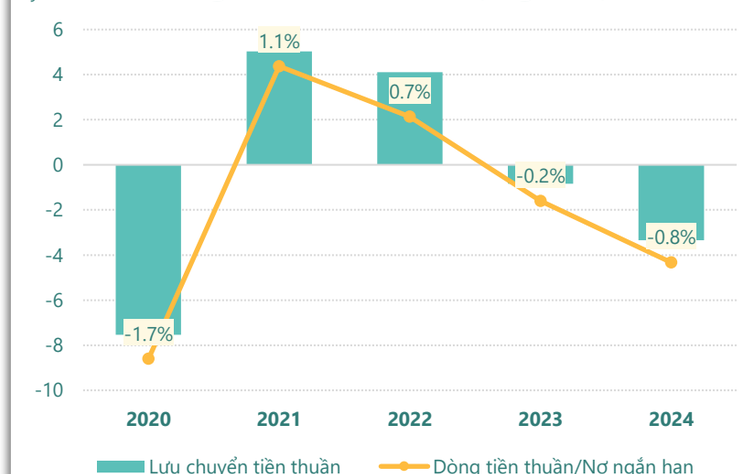
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**131**	**144**	**-8.8%**	**219**	**233**	**-5.9%**
Giá vốn hàng bán	113	116	-2.2%	202	205	-1.4%
Lợi nhuận gộp	17.8	27.4	-34.9%	16.7	27.7	-39.5%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.22	-99.0%	0.04	0.18	-80.1%
Chi phí TC	10.4	11.8	-11.4%	20.7	24.0	-13.6%
Chi phí lãi vay	10.4	11.8	-11.8%	20.7	24.0	-13.8%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	5.31	6.77	-21.6%	9.88	10.7	-7.8%
Chi phí QLDN	**0.81**	**4.66**	**-82.7%**	**4.59**	**7.75**	**-40.7%**
LN thuần từ HĐKD	1.27	4.42	-71.2%	-18.4	-14.6	-26.1%
Lợi nhuận khác	**-0.63**	**-0.39**	**-61.2%**	**-1.21**	**-0.64**	**-87.5%**
LN trước thuế	0.64	4.03	-84.0%	-19.6	-15.2	-28.7%
Lợi nhuận sau thuế	**0.27**	**0.61**	**-55.2%**	**-20.9**	**-19.1**	**-9.8%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.27**	**0.61**	**-55.2%**	**-20.9**	**-19.1**	**-9.8%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.2	42.8	28.5	15.3	1.00	-11.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.46	-3.57	-2.53	-3.35	-21.3	11.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.8	-36.4	-30.8	-5.27	20.8	-5.02
Tiền đầu kỳ	13.2	5.15	8.01	3.18	9.89	10.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-8.09**	**2.86**	**-4.83**	**6.71**	**0.45**	**-4.86**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.15	8.01	3.18	9.89	10.3	5.48

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,563**	**1,582**	**-1.2%**
Tài sản ngắn hạn	596	584	2.0%
Tiền và tương đương tiền	5.48	9.89	-44.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.00	1.00	0.0%
Phải thu ngắn hạn	112	95.3	17.6%
Hàng tồn kho	462	463	-0.2%
Tài sản ngắn hạn khác	15.4	15.0	2.6%
Tài sản dài hạn	**967**	**997**	**-3.1%**
Phải thu dài hạn	0.95	0.31	203%
Tài sản cố định	791	824	-4.0%
Bất động sản đầu tư	72.6	74.8	-2.9%
Tài sản dở dang	74.6	71.0	5.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**27.7**	**27.3**	**1.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	819	817	0.3%
Nợ ngắn hạn	**465**	**440**	**5.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	296	252	17.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	67.1	80.5	-16.7%
Nợ dài hạn	354	377	-6.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	341	364	-6.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**744**	**765**	**-2.8%**
Vốn chủ sở hữu	**739**	**760**	**-2.8%**
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**4.59**	**4.71**	**-2.5%**

(Nguồn: fireant.vn)